BIỂU SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI

Chính thức tháng 10, ước tính tháng 11 và 11 tháng năm 2019

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 18 tháng 11

Đơn vị tính: Ha

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
Tình hình và tiến độ sản xuất cây vụ Đông năm 2019-2020			
Gieo trồng cây rau màu vụ đông	**5.611,8**	**6.209,0**	**110,6**
Trong đó : - Ngô	543,2	451,4	83,1
- Khoai tây	1.913,7	2.311,8	120,8
- Khoai lang	39,0	46,0	117,9
- Rau các loại:	3.115,8	3.399,8	109,1
Trđó: + Cà rốt	1.167,8	1.246,0	106,7
+ Bí xanh, bí đỏ	395,0	350,0	88,6
+ Hành tỏi	291,3	296,8	101,9
+ Cải bắp, su hào	189,4	107,0	56,5
+ Cà chua	135,1	112,1	83,0
+ Rau màu khác	937,3	1.287,9	137,4
Sản xuất hoa các loại	**58,6**	**77,1**	**131,6**

2. Chăn nuôi (Thời điểm 15/11/2019)

	Đơn vị tính	Cùng kỳ năm trước	Ước tính năm nay	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
1. Gia súc				
- Đàn Trâu	Con	2.721	2.728	100,3
- Đàn Bò	"	28.953	28.430	98,2
Trong đó: Bò sữa	"	715	717	100,3
- Đàn Lợn (không tính lợn sữa)	"	395.457	178.956	45,3
2. Gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng)	**Nghìn con**	**5.435**	**5.605**	**103,1**
Trong đó: Gà	"	4.343	4.487	103,3
3. Sản lượng thịt hơi gia súc gia cầm xuất chuồng (Cộng dồn đến cuối tháng)	**Tấn**	**87.747**	**65.765**	**74,9**
Trong đó: Tháng 5	"	8.764	5.482	62,6

3. Thủy sản

	Đơn vị tính	Cùng kỳ năm trước	Ước tính năm nay	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
I. Diện tích nuôi trồng TS có đến cuối kỳ	**Ha**	**5.202**	**5.170**	**99,4**
II. Sản lượng thuỷ sản (Cộng dồn từ đầu năm)	**Tấn**	**33.800**	**34.044**	**100,7**
1. Nuôi trồng thuỷ sản	"	32.679	32.958	100,9
Trong đó: Cá	"	32.318	32.592	100,8
1.1. Lồng bè	"	4.426	4.592	103,8
Trong đó: Cá	"	4.426	4.592	103,8
1.2. Không sử dụng lồng bè	"	28.253	28.366	100,4
Trong đó: Cá	"	27.892	28.000	100,4
2. Khai thác thuỷ sản (tấn)	"	1.121	1.086	96,9
Trong đó: Cá	"	416	397	95,4

4. Chỉ số sản xuất công nghiệp

ĐVT: %

	Tháng 10 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 11/2019 so với tháng 10/201	Tháng 11/2019 so với tháng 11/2018	11 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	**99,7**	**92,4**	**84,2**	**92,1**
Công nghiệp chế biến chế tạo	**99,7**	**92,4**	**84,0**	**92,0**
Sản xuất chế biến thực phẩm	106,0	102,9	105,8	109,6
Sản xuất đồ uống	198,4	108,0	223,2	143,9
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	93,5	87,3	93,3	110,3
Dệt	114,8	103,8	168,5	99,5
Sản xuất trang phục	135,8	112,3	141,6	126,7
Chế biến gỗ và SXSP từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); SXSP từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	135,6	97,3	110,7	103,9
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	101,4	99,0	102,9	104,6
In, sao chép bản ghi các loại	123,2	100,9	140,5	119,4
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	87,9	103,8	96,8	102,6
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	104,1	104,7	114,1	115,6
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	99,5	97,4	100,5	101,1
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	101,9	93,0	88,7	96,0
Sản xuất kim loại	84,1	110,3	100,7	97,8
SXSP từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	103,7	101,4	100,1	102,7
SXSP điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	99,6	91,3	81,7	90,2
Sản xuất thiết bị điện	81,5	95,9	81,8	100,7
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	94,2	108,6	108,6	78,2
Sản xuất xe có động cơ	91,8	107,8	105,6	93,17
Sản xuất phương tiện vận tải khác	95,6	103,0	95,6	87,4
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	85,5	104,3	79,4	82,9
Sản xuất và PP điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, và điều hòa không khí	**108,5**	**94,1**	**102,5**	**107,0**
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	108,5	94,1	102,5	107,0
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**99,0**	**101,7**	**100,1**	**99,6**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	111,7	98,5	117,5	113,4
Thoát nước và xử lý nước thải	103,4	93,3	104,3	109,1
HĐ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	95,9	102,9	96,3	96,3

5. Sản lượng sản xuất sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 10 năm 2019	Ước tính tháng 11 năm 2019	Ước tính 11 tháng năm 2019	Tháng 11/2019 so với tháng 10/2019 (%)	Tháng 11/2019 so với tháng 11/2018 (%)	11 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018 (%)
1. Sữa và kem chưa cô đặc, chưa có đường và có đường	1000 lít	26.353	26.110	265.206	99,1	121,7	108,4
2. Mỳ, phở, miến, bún, cháo ăn liền	Tấn	5.739	6.080	59.089	105,9	111,5	98,7
3. Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	13.476	12.000	130.218	89,0	80,5	103,0
4. Vải tuyn	1000m^2	1.010	1.100	12.020	108,9	72,4	85,5
5. Quần áo mặc thường	1000cái	3.441	3.901	42.931	113,4	112,9	118,2
6. Thức ăn gia súc	Tấn	30.664	32.200	360.437	105,0	83,5	96,5
7. Giấy và bìa khác	Tấn	21.323	21.582	218.980	101,2	111,6	104,9
8. Dược phẩm có chứa Vitamin	Kg	13.192	15.400	151.421	116,7	115,8	131,4
9. Kính các loại	Tấn	13.752	12.716	147.355	92,5	91,9	101,1
10. Ruột phích, ruột bình khác	1000cái	1.924	1.800	20.517	93,6	103,3	104,5
11. Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	m^3	32.482	35.694	285.595	109,9	123,5	101,9
12. Sắt, thép dùng trong XD	Tấn	4.169	4.236	43.163	101,6	113,9	86,9
13. Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun có kết nối	1000cái	1.057	1.175	13.480	111,1	88,8	89,8
14. Điện thoại di động thường	1000cái	4.605	4.569	45.659	99,2	91,6	96,5
15. Điện thoại thông minh (Smartphone)	1000cái	4.401	4.669	50.479	106,1	83,2	116,3
16. Đồng hồ thông minh	1000cái	1.699	1.900	12.317	111,8	1.893,8	864,5
17. Màn hình điện thoại sử dụng ống đèn hình tia catốt	1000cái	969	817	14.769	84,3	39,0	66,7
18. Linh kiện điện tử	Tỷ đồng	32.543	26.741	248.694	82,2	70,9	81,1
19. Pin điện thoại các loại	1000viên	12.704	12.129	165.560	95,5	76,2	100,1
20. Bình đun nước nóng	1000cái	106	105	720	98,6	143,6	108,2
21. Tủ bằng gỗ (trừ tủ bếp)	Cái	786	837	7.875	106,5	119,2	121,7
22. Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	3.086	3.205	33.668	103,9	69,0	65,2
23. Bộ sa lông	Bộ	3	-	416	-	-	60,8
24. Nước máy thương phẩm	1000 m^3	2.036	2.005	20.905	98,5	117,5	113,4
25. Điện thương phẩm	Tr.kwh	623	586	6.377	94,1	102,4	107,0

6. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

ĐVT: %

	Tháng 11/2019 so với tháng 10/2019	Tháng 11/2019 so với tháng 11/2018	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	**101,4**	**92,7**	**90,0**
Phân theo ngành công nghiệp cấp 1			
Công nghiệp chế biến, chế tạo	101,4	92,5	89,7
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà k.khí	100,0	109,4	110,5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,7	103,6	104,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp			
Nhà nước	99,9	94,7	97,8
Ngoài nhà nước	100,6	100,5	100,8
Vốn đầu tư nước ngoài	101,6	91,3	88,0

7. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 10 năm 2019	Ước tính tháng 11 năm 2019	Ước tính 11 tháng năm 2019	Tháng 11/2019 so với tháng 10/2019 (%)	Tháng 11/2019 so với tháng 11/2018 (%)	11 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018 (%)
TỔNG SỐ	**498.996**	**490.482**	**4.578.470**	**98,3**	**123,2**	**140,7**
1. Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	**338.824**	**323.702**	**3.217.707**	**95,5**	**133,7**	**145,6**
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	324.574	311.702	3.085.306	96,0	143,2	155,8
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	*39.924*	*43.313*	*431.867*	*108,5*	*151,1*	*126,4*
- Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	14.250	12.000	132.401	84,2	98,4	106,4
- Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	-	-	-	-
- Xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-	-
- Vốn khác	-	-	-	-	-	-
2. Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện	**91.842**	**97.315**	**766.370**	**106,0**	**103,7**	**131,7**
- Vốn cân đối ngân sách huyện	83.735	87.848	678.824	104,9	101,5	128,6
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	*22.466*	*28.605*	*193.087*	*127,3*	*123,2*	*125,9*
- Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	8.107	9.467	87.546	116,8	129,3	162,6
- Vốn khác	-	-	-	-	-	-
3. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã	**68.330**	**69.465**	**594.393**	**101,7**	**111,8**	**128,8**
- Vốn cân đối ngân sách xã	65.128	65.727	559.562	100,9	110,8	127,0
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	*11.236*	*12.407*	*124.277*	*110,4*	*154,1*	*152,9*
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	3.202	3.738	34.831	116,7	132,1	167,4
- Vốn khác	-	-	-	-	-	-

8. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp phép

	Số DA, vốn đăng ký (Từ 01/01-20/11/2019)		Số DA, vốn ĐK lũy kế đến 20/11/2019		So sánh cùng kỳ năm trước (%)	
	Số DA (dự án)	Vốn đăng ký (Triệu USD)	Số DA (dự án)	Vốn đăng ký* (Triệu USD)	Số DA	Vốn Đ.ký
TỔNG SỐ	**218**	**817,0**	**1.451**	**18.437**	**140,6**	**212,0**
Phân theo ngành kinh tế						
Trong đó:						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	181	803,3	1.192	17.595,3	131,2	212,1
Xây dựng	4	3,2	51	167,4	100,0	188,2
Bán buôn, bán lẻ; ….	29	4,2	83	63,3	725,0	113,5
Vận tải kho bãi	1	0,6	12	116,1	-	-
Dịch vụ lưu trú ăn uống	1	0,5	20	36,9	25,0	71,4
Thông tin và truyền thông	-	-	7	2,1	-	-
Kinh doanh bất động sản	2	5,2	15	434,7	-	-
Ngành khác	-	-	8	1,6	-	-
Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ chủ yếu						
Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	15	7,1	111	147,9	187,5	202,9
Nhật Bản	4	3,8	83	1.134,1	80,0	92,7
Đài Loan	6	2,4	47	481,5	150,0	96,0
Hàn Quốc	189	801,8	1.074	14.932	140,0	215,2
Hợp chủng quốc Hoa Kỳ	-	-	4	115,8	-	-
Cộng hòa Singapo	-	-	27	393,4	-	-
Thái Lan	-	-	4	131,2	-	-
Hồng Kông	4	1,9	37	291,9	-	-
Malaixia	-	-	8	46,8	-	-
Indonexia	-	-	1	2,4	-	-
Bruney	-	-	4	99,7	-	-
Vương quốc Anh và CH Pháp	-	-	7	15,3	-	-
Italia	-	-	3	47,7	-	-
Samoa	-	-	6	17,5	-	-
Bê-li-xê	-	-	2	25,5	-	-
Cộng hòa Mauritius	-	-	1	22,0	-	-
Quần đảo Virgin	-	-	2	101,6	-	-
Quần đảo Cayman	-	-	7	89,0	-	-
Phần Lan	-	-	2	306,0	-	-

Ghi chú: * Vốn đăng ký: Bao gồm cả vốn tăng thêm của các DA đã được cấp phép từ các năm trước.

9. Doanh thu bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng(*)

ĐVT: Tỷ đồng

	Thực hiện tháng 10 năm 2019	Ước tính tháng 11 năm 2019	Ước tính 11 tháng năm 2019		Tháng 11/2019 so với tháng 11/2018 (%)	11 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018 (%)
			Giá trị (Tỷ đồng)	Cơ cấu (%)		
TỔNG SỐ	**5.503,5**	**5.629,7**	**54.789,1**	**100,0**	**112,3**	**112,3**
Bán lẻ hàng hóa	4.487,3	4.578,6	43.520,8	79,4	115,2	116,1
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	422,0	426,4	4.836,7	8,8	101,0	99,6
Du lịch lữ hành	1,40	1,47	14,37	0,03	104,0	106,0
Dịch vụ khác	592,7	623,3	6.417,3	11,7	101,3	99,8

10. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

ĐVT: Tỷ đồng

	Thực hiện tháng 10 năm 2019	Ước tính tháng 11 năm 2019	Ước tính 11 tháng năm 2019	Tháng 11/2019 so với tháng 10/2019 (%)	Tháng 11/2019 so với tháng 11/2018 (%)	11 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018 (%)
TỔNG SỐ	**4.487,3**	**4.578,6**	**43.520,8**	**102,0**	**115,2**	**116,1**
Phân theo nhóm hàng						
Lương thực, thực phẩm	1.610,2	1.650,4	15.870,9	102,5	123,3	123,8
Hàng may mặc	246,9	255,9	2.332,4	103,6	113,4	109,0
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị GĐ	543,6	545,8	5.367,7	100,4	108,6	118,9
Vật phẩm, văn hoá, giáo dục	47,3	47,8	497,9	101,2	107,5	108,2
Gỗ và vật liệu xây dựng	593,7	599,1	6.247,0	100,9	111,9	108,6
Ô tô các loại	120,0	129,6	1.008,4	108,0	109,1	114,9
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	200,7	199,1	2.528,9	99,2	109,8	103,7
Trđó: Xe đạp và phụ tùng xe đạp	52,1	49,7	497,8	95,4	-	-
Xăng, dầu các loại	197,3	212,7	2.533,3	107,8	106,8	109,4
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	43,1	44,1	807,3	102,4	107,6	102,6
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	646,0	647,0	3.740,3	100,1	118,8	122,5
Hàng hoá khác	170,9	178,4	1.848,8	104,4	109,5	113,5
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	67,7	68,8	737,9	101,7	110,4	107,3

Ghi chú: (*) *Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ chưa bao gồm chi nhánh của các DN ngoài tỉnh*

11. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác

ĐVT: Tỷ đồng

	Thực hiện tháng 10 năm 2019	Ước tính tháng 11 năm 2019	Ước tính 11 tháng năm 2019	Tháng 11/2019 so với tháng 10/2019 (%)	Tháng 11/2019 so với tháng 11/2018 (%)	11 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018 (%)
TỔNG SỐ	**1.016,2**	**1.051,1**	**11.268,4**	**103,4**	**101,2**	**99,7**
Phân theo ngành kinh tế						
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	422,0	426,4	4.836,7	101,0	101,0	99,6
Dịch vụ lưu trú	25,2	24,7	265,9	98,0	98,0	99,8
Dịch vụ ăn uống	396,9	401,7	4.570,8	101,2	101,2	99,6
Du lịch lữ hành	1,4	1,5	14,4	104,9	104,0	106,0
Dịch vụ tiêu dùng khác	592,7	623,3	6.417,3	105,2	101,3	99,8

12. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

ĐVT: **%**

	Chỉ số giá tháng 11/2019 so với				Bình quân 11 tháng đầu năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2014	Tháng 11 năm 2018	Tháng 12 năm 2018	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	**113,62**	**103,67**	**102,98**	**101,37**	**102,77**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	112,61	107,28	106,41	104,89	102,82
Trong đó: Lương thực	110,83	102,61	100,29	99,36	104,24
Thực phẩm	115,56	109,72	109,25	106,57	103,28
Ăn uống ngoài gia đình	103,15	100,71	99,10	101,33	100,60
Đồ uống và thuốc lá	115,00	104,62	100,62	98,96	106,95
May mặc, giày dép và mũ nón	118,85	101,60	99,82	100,57	102,89
Nhà ở và vật liệu xây dựng	112,27	103,48	104,25	98,42	105,02
Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,70	103,38	101,19	100,42	104,20
Thuốc và dịch vụ y tế	221,07	108,66	102,50	100,00	102,40
Giao thông	91,89	95,37	99,47	99,37	95,98
Bưu chính viễn thông	99,61	100,13	100,06	100,00	100,12
Giáo dục	117,80	100,36	100,36	100,00	104,09
Văn hoá, giải trí và du lịch	103,01	100,59	100,43	99,91	101,20
Hàng hóa và dịch vụ khác	115,50	105,43	101,59	100,22	109,39
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG (99,99%)	**127,59**	**119,69**	**119,17**	**99,59**	**109,10**
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ (LOẠI 50-100USD)	**109,50**	**99,56**	**99,60**	**100,00**	**101,19**

13. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 10 năm 2019	Ước tính tháng 11 năm 2019	Ước tính 11 tháng năm 2019	Tháng 11/2019 so với tháng 10/2019 (%)	Tháng 11/2019 so với tháng 11/2018 (%)	11 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018 (%)
Tổng số	**685.013**	**687.144**	**7.084.380**	**100,3**	**113,7**	**110,4**
Phân theo ngành kinh tế						
Vận tải hành khách	**139.830**	**141.130**	**1.489.014**	**100,9**	**116,4**	**112,0**
Vận tải đường bộ	139.555	140.857	1.485.797	100,9	116,5	112,0
Vận tải đường thủy nội địa	274	273	3.217	99,6	102,8	104,0
Vận tải hàng hoá	**250.854**	**253.698**	**2.675.913**	**101,1**	**114,3**	**110,7**
Vận tải đường bộ	184.066	186.509	1.895.262	101,3	114,9	111,2
Vận tải đường thủy nội địa	66.788	67.188	780.651	100,6	112,6	109,5
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	**294.329**	**292.316**	**2.919.452**	**99,3**	**111,9**	**109,3**
Kho bãi, DV hỗ trợ VT	294.009	291.996	2.915.952	99,3	111,7	109,2
Bưu chính, chuyển phát	320	320	3.500	100,0	-	-
Phân theo loại hình kinh tế						
Nhà nước	-	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước	628.776	630.880	6.516.483	100,3	113,2	110,1
KV có vốn đầu tư nước ngoài	56.237	56.264	567.897	100,0	118,9	113,6

14. Sản lượng vận tải hành khách và hàng hoá

	Thực hiện tháng 10 năm 2019	Ước tính tháng 11 năm 2019	Ước tính 11 tháng năm 2019	Tháng 11/2019 so với tháng 10/2019 (%)	Tháng 11/2019 so với tháng 11/2018 (%)	11 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018 (%)
A. HÀNH KHÁCH						
1. VẬN CHUYỂN HK - Nghìn HK	**3.590,0**	**3.632,3**	**35.268,8**	**101,2**	**112,6**	**110,2**
Phân theo loại hình kinh tế						
Nhà nước	-	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	2.423,5	2.465,7	24.051,7	101,7	111,1	110,2
Khu vực đầu tư nước ngoài	1.166,6	1.166,6	11.217,1	100,0	116,1	110,2
Phân theo ngành vận tải						
Đường bộ	3.525,3	3.568,5	34.497,6	101,2	116,6	111,1
Đường thủy nội địa	64,8	63,8	771,2	98,6	102,8	103,8
2. LUÂN CHUYỂN HK - Triệu HK.Km	**94,0**	**94,4**	**928,3**	**100,5**	**112,0**	**110,3**
Phân theo loại hình kinh tế						
Nhà nước	-	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	41,5	41,9	423,9	101,1	108,5	111,3
Khu vực đầu tư nước ngoài	52,5	52,5	504,4	100,0	115,0	109,4
Phân theo ngành vận tải						
Đường bộ	93,9	94,4	927,9	100,5	115,4	110,7
Đường thủy nội địa	0,03	0,03	0,41	99,6	102,8	103,3
B. HÀNG HOÁ						
1. VẬN CHUYỂN HÀNG HOÁ - Nghìn tấn	**3.200,2**	**3.242,2**	**31.077,3**	**101,3**	**109,4**	**110,0**
Phân theo loại hình kinh tế						
Nhà nước	-	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	2.642,6	2.679,2	28.862,9	101,4	90,4	102,2
Khu vực đầu tư nước ngoài	557,7	563,0	2.214,4	101,0	-	-
Phân theo ngành vận tải						
Đường bộ	1.843,7	1.877,4	15.309,0	101,8	113,8	110,9
Đường thủy nội địa	1.356,5	1.364,8	15.768,2	100,6	109,3	108,5
2. LUÂN CHUYỂN HH - Triệu tấn.km	**215,3**	**217,8**	**2.460,2**	**101,2**	**109,5**	**108,6**
Phân theo loại hình kinh tế						
Nhà nước	-	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	213,7	216,2	2.451,9	101,2	108,7	108,2
Khu vực đầu tư nước ngoài	1,7	1,7	8,3	100,7	-	-
Phân theo ngành vận tải						
Đường bộ	42,7	44,3	454,1	103,9	114,9	110,5
Đường thủy nội địa	172,7	173,5	2.006,2	100,5	109,7	108,0

15. Hàng hoá xuất khẩu

ĐVT: Tấn; Nghìn USD

	Thực hiện tháng 10 năm 2019		Ước tính tháng 11 năm 2019		Ước tính 11 tháng năm 2019		Tháng 11/2019 so với tháng 10/2019 (%)		Tháng 11/2019 so với tháng 11/2018 (%)		11 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
TỔNG TRỊ GIÁ		**3.737.785**		**3.782.614**		**32.115.508**	**x**	**101,2**	**x**	**116,7**	**x**	**93,4**
- Kinh tế Nhà nước	x	-	x	-	x	-	x	-	x	-	x	-
- Kinh tế Tập thể	x	-	x	-	x	137	x	-	x	-	x	30,9
- Kinh tế Tư nhân	x	9.535	x	11.201	x	101.367	x	117,5	x	235,2	x	77,4
- Kinh tế có vốn ĐTTTNN		3.728.250		3.771.413		32.014.004	x	101,2	x	116,5	x	93,5
MỘT SỐ MẶT HÀNG XUẤT KHẨU CHỦ YẾU												
- Chất dẻo nguyên liệu	762	1.701	550	1.458	7.525	35.752	72,2	85,7	143,2	158,8	74,1	155,8
- Sản phẩm từ chất dẻo	x	453	x	550	x	42.413	x	121,4	x	8,8	x	59,9
- Gỗ và sản phẩm bằng gỗ	x	219	x	320	x	10.661	x	146,1	x	340,4	x	101,2
- Hàng dệt may	x	15.846	x	17.353	x	133.073	x	109,5	x	729,4	x	99,0
- Nguyên liệu hàng dệt may, da, giày	x	68	x	66	x	2.675	x	97,1	x	74,2	x	155,7
- Máy vi tính và linh kiện	x	478.072	x	296.702		5.171.197	x	62,1	x	84,1	x	79,2
- Điện thoại các loại và linh kiện		3.143.445		3.421.759		26.382.548	x	108,9	x	122,0	x	97,1
- Dây điện và cáp điện	x	1.053	x	1.000	x	15.865	x	95,0	x	-	x	107,0
- Hàng hoá khác	x	96.928	x	43.406		321.324	x	44,8	x	417,5	x	162,0

Từ viết tắt: *Đầu tư nước ngoài (ĐTNN)*

16. Hàng hóa nhập khẩu

ĐVT: Tấn; Nghìn USD

	Thực hiện tháng 10 năm 2019		Ước tính tháng 11 năm 2019		Ước tính 11 tháng năm 2019		Tháng 11/2019 so với tháng 10/2019 (%)		Tháng 11/2019 so với tháng 11/2018 (%)		11 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018	
	Lượng	*Trị giá*	*Lượng*	*Trị giá*	*Lượng*	*Trị giá*	*Lượng*	*Trị giá*	*Lượng*	*Trị giá*	*Lượng*	*Trị giá*
TỔNG TRỊ GIÁ		**2.567.938**		**2.463.680**		**25.486.254**	**x**	**95,9**	**x**	**84,7**	**x**	**93,9**
- Kinh tế Nhà nước	x	610	x	594	x	11.863	x	97,4	x	114,9	x	208,5
- Kinh tế Tập thể	x	36	x	50	x	3.055	x	138,9	x	1.000,0	x	552,4
- Kinh tế Tư nhân	x	33.071	x	34.513	x	366.378	x	104,4	x	169,0	x	97,2
- Kinh tế có vốn ĐTTTNN		2.534.221		2.428.523		25.104.958	x	95,8	x	84,1	x	93,8
MỘT SỐ MẶT HÀNG NHẬP KHẨU CHỦ YẾU												
- TAGS & NPL chế biến	x	2.936	x	3.216	x	40.292	x	109,5	x	267,6	x	60,3
- NPL dược phẩm và dược phẩm	x	1.937	x	2.060	x	11.323	x	106,4	x	60,5	x	93,6
- Chất dẻo nguyên liệu	2.041	13.445	1.669	13.203	49.886	242.375	81,8	98,2	54,9	46,2	99,7	102,0
- Vải các loại	x	5.896	x	7.402	x	73.573	x	125,5	x	116,6	x	110,5
- Giấy các loại	2.402	626	1.884	566	51.988	38.369	78,4	90,4	83,0	46,9	74,7	82,4
- Xơ, sợi dệt	40	37	40	38	768	1.020	100,0	102,7	46,5	36,9	109,4	136,7
- Phụ liệu dệt, may, da giày	x	3.878	x	12.350	x	54.308	x	318,5	x	271,8	x	146,3
- Sắt thép các loại	2.491	1.786	2.494	1.790	26.405	21.490	100,1	100,2	469,7	333,3	196,4	173,3
- Kim loại thường khác	2.261	3.786	2.232	3.671	14.483	46.125	98,7	97,0	x	84,3	x	215,3
- Linh kiện điện tử, điện thoại		1.731.049		1.892.916		17.493.812	x	109,4	x	85,9	x	100,8
- MMTB, dụng cụ phụ tùng khác	x	103.963	x	104.883	x	562.429	x	100,9	x	117,6	x	72,5
- Hàng hoá khác	x	698.599	x	421.585	x	6.901.139	x	60,3	x	74,1	x	81,1

Từ viết tắt: TAGS và NPL: Thức ăn gia súc và nguyên phụ liệu; MMTB: Máy móc thiết bị.

17. Thu - Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 10 năm 2019	Ước tính tháng 11 năm 2019	Ước tính 11 tháng năm 2019	Tháng 11/2019 so với tháng 11/2018 (%)	11 tháng 2019 so với (%)	
					Dự toán năm	Cùng kỳ năm 2018
PHẦN THU						
Tổng thu NSNN trên địa bàn	**3.672.176**	**1.826.800**	**27.793.236**	**145,5**	**101,4**	**106,2**
A. Thu trong cân đối	***3.672.176***	***1.826.800***	***27.793.236***	***145,5***	***101,4***	***106,3***
I - Thu nội địa	*3.141.481*	*1.306.800*	*22.137.628*	*171,1*	*104,7*	*107,4*
Trong thu nội địa:						
- Thu từ DNNN Trung ương	143.248	95.000	1.260.017	107,8	90,0	113,3
- Thu từ DNNN địa phương	11.680	5.000	75.158	87,7	136,7	114,1
- Thu từ DN có vốn ĐTTTNN	1.358.712	300.000	8.254.706	142,2	93,8	106,2
- Thu thuế ngoài nhà nước	346.117	160.000	2.565.763	133,3	98,7	122,7
- Thu thuế thu nhập cá nhân	294.036	170.000	3.099.631	170,0	93,4	112,0
- Thu tiền sử dụng đất	753.770	400.000	4.800.263	400,0	177,8	100,7
- Thu thuế bảo vệ môi trường	91.727	85.000	863.446	130,8	75,2	118,1
- Thu lệ phí trước bạ	56.449	50.000	549.607	125,0	96,4	122,0
- Thu phí, lệ phí	6.612	5.000	91.711	83,2	83,4	102,6
II - Thu từ Hải quan	*530.696*	*520.000*	5.655.608	*105,7*	*90,5*	*102,2*
B. Các khoản quản lý qua NS	**-**		**-**	**-**	**-**	**-**
Tổng thu ngân sách địa phương	**2.745.090**	**609.388**	**18.359.914**	**97,9**	**103,6**	**111,8**
Tr.đó: Thu từ điều tiết các nguồn	2.745.090	609.388	18.359.914	97,9	105,0	114,7
PHẦN CHI						
Tổng chi ngân sách địa phương	**1.652.642**	**1.474.229**	**17.429.752**	**73,7**	**98,4**	**115,3**
A Chi cân đối NSĐP	***1.652.642***	***1.474.229***	***17.429.752***	***73,7***	***99,7***	***123,4***
Trong đó:						
Chi đầu tư phát triển	750.443	400.000	8.281.409	64,0	147,6	115,5
Chi thường xuyên	865.091	1.074.229	7.068.831	78,3	75,6	94,1
B. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
C Các khoản không cân đối QL qua NS	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**

18. Ngân hàng và tín dụng

ĐVT: Tỷ đồng

	Thực hiện tháng 10 năm 2019	Ước tính tháng 11 năm 2019	Tháng 11/2019 so với tháng 10/2019 (%)	Tháng 11/2019 so với tháng 11/2018 (%)	Tháng 11/2019 so với thời điểm cuối năm 2018 (%)
1. Tổng nguồn vốn huy động có đến cuối kỳ báo cáo	**118.600**	**120.280**	**101,4**	**121,6**	**120,2**
- Tiền gửi của cá nhân	69.000	72.020	104,4	125,3	122,2
- Tiền gửi của các tổ chức	45.500	45.300	99,6	120,6	120,5
- Nguồn vốn huy động khác	4.100	2.960	72,2	75,4	83,4
2. Tổng dư nợ tín dụng có đến cuối kỳ báo cáo	**88.500**	**87.860**	**99,3**	**110,9**	**109,1**
- Dư nợ cho vay ngắn hạn	54.500	54.560	100,1	111,0	110,3
- Dư nợ cho vay trung và dài hạn	34.000	33.300	97,9	110,7	107,0
Nợ xấu	1.000	1.000	100,0	114,7	147,7
Tỷ lệ nợ xấu (%)	*1,13*	*1,14*	*x*	*x*	*x*

19. Các lĩnh vực xã hội

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 10 năm 2019	Ước tính tháng 11 năm 2019	Ước tính 11 tháng năm 2019	Tháng 11/2019 so với tháng 10/2019 (%)	Tháng 11/2019 so với tháng 11/2018 (%)	11 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018 (%)
1. Y tế							
- Số lần khám bệnh	1000 lần	183,9	184,0	2.017,1	100,1	109,1	107,6
- Số lượt điều trị nội trú	1000 Lượt	24,8	24,9	270,2	100,2	122,4	108,1
- Số nhiễm HIV(*) (Phát sinh)	Người	9	8	85,0	88,9	114,3	100,0
- Số nhiễm HIV (Luỹ kế)	"	2.599	2.607	x	x	103,7	x
2. Trật tự an toàn giao thông và cháy nổ(*)							
2.1 An toàn giao thông							
- Số vụ tai nạn	Vụ	9	21	98	233,3	161,5	90,7
- Số người chết	Người	7	17	76	242,9	283,3	105,6
- Số người bị thương	Người	2	5	32	250,0	50,0	76,2
2.2 Tình hình cháy, nổ							
- Số vụ cháy, nổ	Vụ	1	5	23	500,0	125,0	100,0
- Số người chết	Người	-	-	1	-	-	25,0
- Số người bị thương	Người	-	-	-	-	-	-
- Giá trị thiệt hại về tài sản	Tr.đồng	5.000	450	24.355	9,0	30,0	44,8
3. Văn hoá							
- Số buổi tuyên truyền cổ động	Buổi	11	12	112	109,1	120,0	107,7
- Số buổi chiếu phim	"	69	67	755	97,1	100,0	103,6
Trong đó: không thu tiền	"	*43*	*41*	470	*95,3*	*95,3*	*105,4*

(*) Ghi chú: *Số liệu được tính từ ngày 16 tháng trước đến ngày 15 tháng ước tính*